

QUAN ĐIỂM TƯ TƯỞNG MỸ HỌC ÂM NHẠC PHƯƠNG TÂY PHONG CÁCH BAROCO VÀ ROCOCO

I PHẠM TRỌNG TOÀN

Email: trongtoanvht@gmail.com

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

THOUGHT PERSPECTIVES ON WESTERN AESTHETICS OF MUSICBAROCO AND ROCOCO STYLE

TÓM TẮT

Ở phương Tây từ thời cổ đại đến cận đại, đương đại quan điểm tư tưởng mỹ học trong nghệ thuật nói chung, âm nhạc nói riêng thường gắn liền với quan điểm tư tưởng triết học và mỹ học. Tìm hiểu, nghiên cứu quan điểm tư tưởng mỹ học âm nhạc của một vùng lãnh thổ, một quốc gia hay một dân tộc qua các thời kỳ lịch sử không chỉ là biên niên sử, mà còn là nghiên cứu về một hệ thống mang tính biện chứng về sự phát triển, biến đổi của nghệ thuật âm nhạc.

Từ khóa: : *Quan điểm, tư tưởng, phong cách, mỹ học, âm nhạc, tư tưởng mỹ học âm nhạc*

ABSTRACT

In the West, from ancient times to modern and contemporary times, aesthetic ideological perspectives in art in general and music in particular are often associated with philosophical and aesthetic ideological perspectives. Learning and researching the musical aesthetic ideological viewpoint of a territory, a country or a people through historical periods is not only a chronicle, but also a study of a systematic system. dialectic about the development and change of musical art.

Keywords: *Viewpoint, ideology, style, aesthetics, music, musical aesthetic ideology*

1. Về triết học, mỹ học phương Tây thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII

Thế kỷ (TK) XVII, do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã dẫn tới sự chuyển biến từ xã hội phong kiến thành xã hội tư bản chủ nghĩa ở một số nước phương Tây. Chủ nghĩa tư bản ra đời trong lòng chế độ xã hội phong kiến là sự phù hợp với quy luật lịch sử. Cùng với việc phát triển khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội - nhân văn và nghệ thuật cũng rất phát triển. “Hiện tượng Ba Rốc là kết quả phần nào của cuộc cách mạng trí thức thế kỷ XVII, gắn liền với tên tuổi của F. Bacon, R. De scartes, B. Spinoza, G. Leibniz” [1, 24].

Bacon (Francis Bacon, 1561-1626) người Anh, là nhà triết học vĩ đại thời cận đại. Theo C. Mác, Bacon là ông tổ của chủ nghĩa duy vật Anh và khoa học thực nghiệm. Bắt đầu từ Bacon, lịch sử triết học phương Tây bước sang một giai đoạn mới với những màu sắc riêng. Trước thực tế của xã hội, Bacon đã nhận thấy vai trò đặc biệt và sự cần thiết phải đẩy mạnh phát triển khoa học và đặc biệt triết học phải là nền tảng lý luận của công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Theo ông, triết học phải là phương tiện cơ bản nhằm xóa bỏ

mọi bất công và tệ nạn xã hội, xây dựng một cuộc sống phồn vinh. Tuyên ngôn nổi tiếng của ông: Tri thức là sức mạnh. Về quan điểm tư tưởng nghệ thuật, Bacon cho rằng: thơ ca cũng là lĩnh vực khoa học vì nó thể hiện khả năng tưởng tượng của con người; sân khấu thuộc một loại ảo tưởng, nảy sinh ra do lòng tin mù quáng vào uy quyền được dàn dựng theo kiểu sân khấu triết học. Những tác phẩm của ông đã hình thành và phổ biến phương pháp luận quy nạp, đáp ứng cho yêu cầu khoa học, được gọi là Phương pháp Bacon, hay đơn giản là Phương pháp khoa học.

Triết học, mỹ học Pháp TK XVII có nhân vật vĩ đại là Descartes (Rene Descartes, 1596-1650). Cùng với Bacon, Descartes đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng triết học phương Tây cận đại. Descartes đề cao vai trò của triết học đối với đời sống con người. Câu nói nổi tiếng của ông: Tôi tư duy tức là tôi tồn tại. Về nghệ thuật ông luôn quan niệm những tác phẩm nghệ thuật là kết quả của hoạt động tự do, nó thể hiện một tinh thần và chiều hướng riêng của tác giả. Descartes là người sớm cảm thụ được ý niệm Cái đẹp tự thân của Platon. Quan điểm mỹ học của ông theo thuyết Tương đối về cái đẹp.

ARTS

Spinoza (Benedictus de Spinoza, 1632-1677) người Hà Lan, gốc Do Thái là một trong những nhà duy lý vĩ đại nhất của triết học, mỹ học TK XVII. Ông được xem là người đặt nền móng cho thời kỳ khai sáng TK XVIII, đồng thời là người sáng lập chủ nghĩa phê phán Kinh Thánh thời cận đại. Ba tư tưởng quan trọng của ông là: Sự thống nhất của tất cả những gì tồn tại; Tính quy tắc của tất cả những gì xảy ra; Định danh của tinh thần và thiên nhiên. Tư tưởng của Spinoza không chỉ ảnh hưởng tới tư tưởng triết học, mà còn ảnh hưởng tới tư tưởng văn học – nghệ thuật phương Tây. Một số nhà văn, nhà thơ như: Mary Anne Evans (1819-1890) người Anh; Jorge Francisco Isidoro Luis Borges (1899-1986) người Argentina..., đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của Spinoza về cái đẹp trong nghệ thuật ngôn từ - văn học.

Gần giữa TK XVIII ở Đức xuất bản một số sách gây ấn tượng lớn đến giới trí thức, trong đó có cuốn *Combinatorial Art* (Nghệ thuật kết hợp) và cuốn *De jure suprematum* (Tối cao pháp quyền) của Leibniz. Leibniz (Gottfried Wilhelm Leibniz, 1646-1716) là nhà khoa học đa tài người Đức. Về triết học ông là đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa duy lý (rationalism) phương Tây thời cận đại. Tư tưởng triết học của ông ảnh hưởng quan trọng đến triết học phương Tây nói chung, triết học cổ điển Đức nói riêng. Ở lĩnh vực mỹ học, Leibniz có đóng góp lớn về phương diện lý luận. Theo ông, đời sống xã hội luôn tồn tại cái thiện và cái ác, do đó con người trong xã hội phải cùng nhau chống cái ác để cái thiện chiến thắng.

Cùng với quan điểm tư tưởng triết học, mỹ học của F. Bacon, R. De scartes, B. Spinoza, quan điểm tư tưởng triết học, mỹ học của G. Leibniz đã ảnh hưởng đến khuynh hướng nghệ thuật - phong cách nghệ thuật baroco phương Tây.

2. Về nghệ thuật baroco

Như trên đã trình bày, do ảnh hưởng quan điểm tư tưởng của một số nhà triết học, mỹ học phương Tây như: F. Bacon, R. De scartes, B. Spinoza, G. Leibniz, đồng thời trên cơ sở của nghệ thuật phục hưng, tại Ý và Tây Ban Nha xuất hiện một khuynh hướng, một phong cách trong nghệ thuật kiến trúc, hội họa, âm nhạc quý tộc và tôn giáo gọi là baroco/baroque. Baroco sau đó lan ra khắp châu Âu và cả những thuộc địa ở Tân thế giới. Tiếng Ý, baroco là kiểu cách, hoành tráng, tiếng Việt viết là barốc.

Nhìn chung các loại hình nghệ thuật theo phong cách baroco, có nét đặc trưng là kiểu cách, phóng đại, hoành tráng. Nghệ thuật từ thế kỷ XVII đến giữa TK XVIII là sự giằng co giữa những mặt đối lập không thể hòa giải, là kết quả phân nào của cuộc cách mạng trí thức.

Về kiến trúc phong cách baroco đi ngược lại với lối nghệ thuật kiến trúc thời phục hưng. Đặc điểm của kiến trúc phục hưng là tính đối xứng, hình học thì kiến trúc baroco cầu kỳ, uốn lượn, liên tục vận động. Các chi tiết cầu kỳ được thêm vào một cách tỉ mỉ. Hình oval được khai thác triệt để từ khung cửa, biểu tượng lẫn mái vòm. Các nhà thờ, nhà hát phương Tây TK XVII hầu hết được xây dựng theo phong cách baroco.

Trong 72 năm trị vì, vua Lui XIV (Louis XIV hay Louis le Grand, 1638-1715) thuộc dòng họ Buorbons đã làm cho nước Pháp trở thành một đế chế hùng mạnh. Lui XIV đã cho xây dựng cung điện Versailles với kiến trúc baroco hoành tráng, là biểu tượng cho quyền lực hùng mạnh của đế chế Pháp, và là kiểu mẫu cho hàng ngàn lâu đài trên khắp châu Âu.

Phong cách baroco trong hội họa thường được vẽ trên một nền tối để làm nổi bật sự tương phản, hiệu ứng sáng tối được khai thác triệt để tạo cảm giác hỗn độn, căng thẳng. Nhân vật trong tranh thường được thể hiện ở trạng thái động, các chi tiết như nếp nhăn trên khuôn mặt hay nếp áo được vẽ rất chi tiết, tỉ mỉ...; cách bài trí họa tiết cũng được vẽ cầu kỳ. Các tác phẩm điêu khắc của phong cách baroco biểu hiện sự sôi nổi, kịch tính và dữ dội.

3. Về quan điểm tư tưởng mỹ học âm nhạc của một số nhạc sĩ tiêu biểu theo phong cách baroco

Những năm cuối TK XVI một số các nhà trí thức và nhạc sĩ ở thành phố Florence nước Ý, quê hương của phong trào phục hưng, thường gặp gỡ nhau để trao đổi, bàn luận về triết học, mỹ học và các lĩnh vực nghệ thuật. Nhóm các nhà trí thức này rất quan tâm tới quan điểm tư tưởng của F. Bacon, R. De scartes, B. Spinoza, G. Leibniz.... và tự gọi mình là Viện hàn lâm.

Cùng với triết học, mỹ học và một số loại hình nghệ thuật theo tư tưởng của giới trí thức quý tộc - tôn giáo, nghệ thuật âm nhạc hòa trong khuynh hướng này.

Trong nhóm Viện hàn lâm Florence có nghệ sĩ chơi đàn luyt, violon lồi lạc, đồng thời là nhà soạn nhạc, nhà nghiên cứu lý thuyết âm nhạc uyên bác Galilei (Vincenzo Galilei, 1520-1591). Galilei phát hiện ra tỉ lệ giữa các quãng là tỉ lệ của chiều dài dây đàn, ví dụ một quãng năm chuẩn có tỉ lệ 3/2. Tác phẩm âm nhạc của ông gồm nhiều thể loại nhạc hát và nhạc đàn, tiêu biểu có hai tập Madrigal và một khối lượng lớn các bản độc tấu viết cho đàn luyt. Những bản độc tấu đàn luyt của Galilei được xem là có ảnh hưởng nhiều tới một phong cách nghệ thuật âm nhạc mới, đó là phong cách baroco. Một trong những sáng tạo có ý nghĩa quan trọng của nhạc sĩ Galilei là góp phần hình thành thể loại opera.

ARTS

Phát triển thể nghiệm việc nhạc sĩ Galilei phổ nhạc cho thơ, nhà thơ Ottavio Rinuccini người Ý đã viết kịch bản vở Cuộc đấu giữa thần Apollon với thần mặt trăng, ca sĩ, nhà soạn nhạc Jacopo Peri người Ý (1561-1633) phổ nhạc cho kịch bản và công diễn vào năm 1594. Năm 1597, Rinuccini và Peri sáng tác và cho công diễn vở Dafne. Năm 1600, hai vị nhà thơ và nhạc sĩ này viết vở thứ ba là Euridice. Do kịch bản vở Cuộc đấu giữa thần Apollon với thần mặt trăng và Dafne bị thất lạc, chỉ còn kịch bản vở Euridice, nên năm 1600 được ghi nhận là năm ra đời của vở kịch có hát và nhạc cụ biểu diễn được gọi là opera. Opera là tiếp nối - phát minh lại, với ý nghĩa tiếp nối truyền thống kịch - âm nhạc từ thời cổ đại - trung đại - phục hưng, tiếng Việt gọi là nhạc kịch. Opera xuất hiện là sự chuyển tiếp của âm nhạc thời kỳ phục hưng sang âm nhạc thời kỳ baroco. Về thẩm mỹ âm nhạc trong vở Euridice (Oridico), nhạc sĩ Peri chủ trương sáng tác giai điệu phải làm rõ lời, làm nổi bật ý nghĩa của lời ca.

Cantata và oratorio được sáng tạo gần như đồng thời với opera. Cantata có khuôn khổ nhỏ hơn, tính kịch ít hơn, chủ đề phát triển nhỏ hơn oratorio. Cantata và oratorio khác với opera là không có hành động kịch, không dùng phục trang biểu diễn, trang trí sân khấu không mang tính kịch. Nhưng ba thể loại âm nhạc này có nhiều điểm giống nhau: đều sử dụng dàn nhạc đệm, đều có aria..., đây là sự biểu hiện tư tưởng thẩm mỹ chung của cùng một phong cách. Các aria trong cantata, oratorio và opera không những làm phong phú thêm những thể loại nhạc hát, mà còn góp phần quan trọng cho nghệ thuật thanh nhạc phong cách bel canto phát triển. Nhiều nhà soạn nhạc như Claudio Monteverdi, Alessandro Scalatti... đã sáng tác những aria trong các vở opera để ca sĩ thể hiện các kỹ thuật thanh nhạc vô cùng điêu luyện, phô diễn được vẻ đẹp và khả năng phi thường của giọng hát con người.

Nhạc sĩ Monteverdi (Claudio Monteverdi, 1567-1643) người Ý được ví như cây cầu nối giữa hai thời kỳ phục hưng và baroco. Monteverdi sáng tạo nên đoạn nhạc ngắn mở đầu cho vở opera, tiền thân của thể loại uverture/ overture, đồng thời ông cũng tạo cho những nhân vật sự khác biệt bằng những nét nhạc được gọi là recitative (hát nói). Monteverdi sử dụng tính năng nhạc cụ rất tài tình nhằm tạo hiệu quả cao cho dàn nhạc, bổ sung nhạc cụ cho dàn nhạc trong opera bằng việc dùng các đàn dây và các đàn harpsichord, organ, trumpet... do đó dàn nhạc trình diễn opera trở nên giàu màu sắc, có tính tương phản rõ nét. Monteverdi là một trong những người đặt nền móng cho nghệ thuật phối khí. Quan điểm tư tưởng mỹ học âm nhạc của ông là: “Âm nhạc không phải là thứ nghệ thuật có kết cấu kỹ xảo, không phải để mua vui cho thiên hạ, mà là một công cụ thể hiện tâm hồn, tình cảm con người... Âm nhạc không chỉ làm rõ ý

của ca từ, mà còn phải thể hiện nội tâm sâu sắc của ca từ, phải biết khắc họa tinh tế những thay đổi về tư tưởng, tình cảm của nhân vật trong quá khứ, hiện tại và tương lai” [4, 49].

Nhạc đàn ở Ý vào cuối TK XVI đầu TK XVII xuất hiện trường phái organ do nhạc sĩ G. A. Frescobaldi (Girolamo Alessandro Frescobaldi, 1583-1643) đề xướng. Âm nhạc của Frescobaldi giàu màu sắc, hình ảnh. Quan điểm thẩm mỹ của ông là không sử dụng điệu thức trung đại mà sử dụng các điệu thức trường, thứ, hệ âm nguyên có những âm hóa, hòa âm thuận xen kẽ hòa âm nghịch ở cả phách mạnh và phách nhẹ. Frescobaldi là người đầu tiên sử dụng thủ pháp đối vị tự do, để phát triển giai điệu các bài đồng ca Grigori và trở thành người đặt nền móng cho nhạc phức điệu lối viết tự do (phức điệu tự do). Các bản fuga của ông thường gồm ba phần, phần trình bày đã có tương quan hòa âm kiểu T - D giữa các chủ đề (giọng khởi đầu) và đáp đề (giọng mô phỏng). Ông là một trong những nhà soạn nhạc cuối cùng thời kỳ phục hưng, đầu thời kỳ baroco.

Gốc là người Ý, nhưng nhạc sĩ thiên tài của nhạc kịch Pháp là J. Lully (Jean Baptiste Lully, 1632-1687). Lully nổi tiếng về nhiều lĩnh vực âm nhạc như chỉ huy, chơi violon, nhảy múa, dựng vũ kịch, nhạc kịch, sáng tác âm nhạc. Nhân dân Pháp rất yêu thích nhảy múa, là quê hương của nghệ thuật múa ballet. Lully khai thác và sử dụng khéo léo, tài tình âm nhạc dân gian và ngôn ngữ Pháp kết hợp với nghệ thuật múa ballet. Ông đã sáng tác những tác phẩm nhạc kịch mang đậm tính dân tộc Pháp như các vở Acmit, Amadis, Rolan... Một điểm đặc sắc trong thẩm mỹ âm nhạc của Lully là việc vận dụng và phát huy rất thành công hợp xướng vào opera và kết hợp hợp xướng với ballet trong opera, tạo sự hoành tráng, sinh động cho vở diễn.

Thế kỷ XVII đến giữa TK XVIII xuất hiện tên gọi sonata ở tiêu đề các tác phẩm nhạc đàn, sau đó và cho đến nay là một thể loại, một hình thức âm nhạc bác học kỳ ảo. Các nhạc sĩ phong cách baroco người Ý như: Corelli, Domenico Scarlatti, Vivaldi... viết rất nhiều bản sonata.

Archangelo Corelli (1653-1713) là nhạc sĩ sáng tác, nghệ sĩ đàn violon nổi tiếng người Ý. Ông viết 600 bản sonata, nhiều bản concerto. Những bản sonata và concerto của Corelli có ảnh hưởng quan trọng đến sáng tác của một số nhạc sĩ vĩ đại như: Johann Sebastian Bach và George Frideric Handel.

Nhạc sĩ Scarlatti (Alessandro Scarlatti, 1660-1725) người Ý, có một khối lượng tác phẩm rất đồ sộ, trong đó thể loại opera ông sáng tác 115 vở. Quan điểm tư tưởng mỹ học âm nhạc của Scarlatti là sự chuyên

ARTS

động giai điệu mềm mại, uyển chuyển, nhịp điệu và tiết tấu thông thả, khoan thai. Điệu thức chính trong âm nhạc của Scarlatti là trường tự nhiên và thứ giai điệu, dùng các âm thù đa dạng, các đảo phách bay bướm, dùng hợp âm sáu bậc II giáng vào các aria trữ tình hoặc sử thi để tạo ra những nét nhạc kết hấp dẫn... Đặc biệt nhạc sĩ Scarlatti rất chú trọng đến giai điệu trong các aria, đó là phải tạo điều kiện thuận lợi cho giọng hát vang xa, thanh thoát, bóng bẩy theo lối hát bel canto. Scarlatti là nhạc sĩ đầu tiên phát triển hình thức aria da capo (aba) có mở đầu bằng một đoạn hát nói (recitative), và định hình cho overture kiểu Ý theo hình thức nhanh-chậm-nhanh, tiền đề cho sự ra đời của thể loại giao hưởng sau này. Ông là người đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nghệ thuật opera seria (opera nghiêm trang).

Thế hệ kế tiếp nhạc sĩ Scarlatti có một nhạc sĩ - nghệ sĩ violon vô cùng tài ba người Ý là Vivaldi (Antonio Lucio Vivaldi, 1680-1741). Vivaldi là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất của phong cách baroco, là người sáng tạo ra thể loại concerto cho violon. Các concerto của Vivaldi được viết chủ yếu cho nhạc cụ độc tấu cùng dàn nhạc. Concerto là một thể loại âm nhạc với đặc trưng gồm có 3 chương, cho một nhạc cụ độc tấu (solo) có thể là piano, violon, cello hay sáo được đệm bởi một dàn nhạc giao hưởng hoặc một ban nhạc. Trong concerto những tương phản xuất hiện ở nhiều góc độ âm nhạc: các nhạc cụ tương phản nhau, nhạc cụ solo đối đáp cùng một nhóm nhạc cụ; âm thanh, âm lượng tương phản; tỉ lệ tương phản của tốc độ... Những đặc điểm tương phản của concerto tác động năng lực cảm xúc gây ấn tượng, xúc động, là quan điểm mỹ học khác với thời nghệ thuật phục hưng.

Handel (George Frideric Handel, 1685-1759) người Anh, gốc Đức là nhà soạn nhạc vĩ đại theo phong cách baroco. Tuy là người gốc Đức nhưng gần như cả cuộc đời và sự nghiệp nhạc sĩ Handel công hiến cho nền âm nhạc Anh. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng thẩm mỹ âm nhạc của các nhạc sĩ Ý, theo phong cách nghệ thuật baroco và truyền thống hát hợp xướng đôi âm ở miền trung nước Đức. Ông là “Người sáng tạo ra thể loại thanh xướng kịch, trong đó phát triển nền phức điệu truyền thống Đức và nghệ thuật hợp xướng Anh. Âm nhạc của Henden hùng khí, rực rỡ, hoành tráng, đậm tính anh hùng ca...”[3, 235]. Những vở nhạc kịch của Handel mang tính nhân bản sâu sắc, cao cả. Ông sử dụng nhạc phức điệu kết hợp nhạc chủ điệu, dùng thủ pháp phức điệu làm động lực thúc đẩy sự phát triển của hình tượng âm nhạc. Thành công nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông là oratorio (thanh xướng kịch - giáo trường ca). Tư tưởng thời đại của ông thể hiện trong các oratorio, đó là sự đấu tranh với áp bức, cường quyền ngoại ca niềm vui chiến thắng của công lý. Nhiều bản

oratorio của ông rất hoành tráng, đồ sộ, đậm tính anh hùng ca. Ông nhạc kịch hoá oratorio, không chia oratorio thành 2 màn mà chia thành 3 màn; aria và đặc biệt hợp xướng giữ vị trí trung tâm. Trong oratorio, Handel thường sử dụng hát nói có đệm (recitativo accompagnato) trước khi vào aria hoặc hợp xướng. Nội dung lời ca trong oratorio mang tính suy tư và tường thuật, thường miêu tả một câu chuyện, không có các hành động kịch, không dùng phục trang biểu diễn và trang trí sân khấu như kịch.

Các tác phẩm thuộc thể loại nhạc đàn, Handel thành công nhất là concerto, trong đó concerto có tiêu đề Bản nhạc trên nước (Water music) cho đến ngày nay vẫn được ca ngợi là mẫu mực của thể loại concerto. J. Bach (Johann Sebastian Bach, 1685-1750) là nhạc sĩ - nghệ sĩ vĩ đại người Đức thuộc thời kỳ nghệ thuật baroco. Suốt cuộc đời gắn bó với nước Đức quê hương, âm nhạc dân gian đã thấm thâu sâu sắc vào tâm hồn nên các tác phẩm của nhạc sĩ J. Bach mang đậm tính dân tộc. Ông có một bút pháp riêng độc đáo, đặc sắc. Âm nhạc của ông mang tính triết lý sâu sắc, nội dung và chủ đề tư tưởng rất phong phú. Hòa cùng quan điểm tư tưởng thời đại, quan điểm tư tưởng của J. Bach theo chủ nghĩa duy lý, phản đối tư duy thần bí nhà thờ. Những điều cấm kỵ của nhà thờ như không được đưa dân ca và âm nhạc thể tục vào tác phẩm âm nhạc viết cho nhà thờ. Ông đấu tranh, phê phán những điều cấm kỵ vô lối này, đồng thời sử dụng âm nhạc thể tục, sử dụng chất liệu dân ca sáng tác các tác phẩm viết cho nhà thờ. J. Bach là một trong những nhạc sĩ đã phát triển âm nhạc phức điệu, đặc biệt là thể loại fuga lên đến đỉnh cao tuyệt diệu, và đồng thời hoàn thiện một số thể loại nhạc chủ điệu như prelude, toccata, fantasia. Trong các tác phẩm của J. Bach, hai tập Bình quân luật (Das Wohl Temperierte Klavier) không chỉ có giá trị về nghệ thuật, mà có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong lý luận âm nhạc. Trong các bản nhạc Bình quân luật, ông đã sử dụng ký hiệu theo phát minh của nhạc sĩ người Đức là Werekmeiste (1645-1706), về việc chia một quãng tám thành 12 nửa cung đều nhau, hình thành thang 12 âm bình quân. “Hệ thống của Vécmaixtơ được gọi là sự điều hòa ngang bằng hoặc âm giai rất ôn hòa” [2, 133]. Khi Werekmeiste đưa ra hệ thống điều hòa “Bắc là nhạc sĩ vĩ đại đầu tiên ca ngợi không tiêc lời lý thuyết âm giai ôn hòa”[2, 134]. Sự sáng suốt của J. Bach ủng hộ cho hệ âm điều hòa (ôn hòa) đã giúp cho nghệ thuật âm nhạc của nhân loại có muôn vàn tác phẩm tuyệt diệu, bất hủ. Từ khi xuất hiện đến nay, thang bình quân luật đã góp phần quan trọng vào hoàn thiện các vấn đề về lý luận âm nhạc như hòa thanh, phối âm, phối khí... và đặc biệt là chế tác ra đàn piano cùng nhiều loại nhạc cụ khác. Không có J. Bach thì phát minh của Werekmeiste không thành hiện thực. Vì thế nhân loại đều ghi nhớ sự đóng góp lớn lao của hai nhạc sĩ, hai nhà sáng chế vĩ đại

ARTS

A. Werckmeister và J. Bach. Cùng với việc sử dụng thang 12 âm bình quân, J. Bach còn kiến tạo cách thức chuyển điệu linh hoạt thông qua đặng âm, nâng cao khả năng, kỹ thuật diễn tấu đàn phím. Fuga là thể loại âm nhạc phức điệu được các nhạc sĩ theo phong cách baroco sáng tác nhiều. Fuga có nét đặc trưng độc đáo là chủ đề âm nhạc xuất hiện ở các bè nối tiếp như những làn sóng vờn đuôi theo nhau. Nhạc sĩ Johann Sebastian Bach đã sáng tác hơn 400 bản fuga. Về nhạc hát, bản Missa h moll là tác phẩm nổi tiếng nhất của ông. Missa trong nhà thờ thời kỳ này chủ yếu có 5 bài, nhưng ông đã phát triển thành 24 bài rất đồ sộ. Mặc dù nội dung rút từ Kinh thánh và hình thức vẫn phỏng theo nhạc nhà thờ, nhưng ông đã tạo các hình tượng âm nhạc đối kháng nhau, diễn tả sức mạnh của con người đã vượt qua những chông gai, khó khăn, đầy đọa của cuộc đời để hân hoan chiến thắng. Quan điểm tư tưởng mỹ học âm nhạc trong Missa h moll của ông có ý nghĩa lớn với thời đại, nhưng nhà thờ không công nhận, không được biểu diễn trong nhà thờ. Tuy nhiên Missa h moll được công chúng ca ngợi và biểu diễn trên sân khấu thế tục. Nhạc sĩ Beethoven từng nói, J. Bach không phải là dòng suối nhỏ. Ông là một suối nguồn vĩ đại.

(Còn tiếp)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **A.A. Radugin chủ biên (2002)**, *Từ điển bách khoa văn hóa học*, Viện nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật xuất bản.
2. **Glep Anphilôv (1978)**, *Vật lý và âm nhạc*, Nguyễn Dương và Kiều Vi dịch, Nxb Khoa học và kỹ thuật.
3. **Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003)**, *Từ điển Bách khoa Việt Nam (tập 2 và tập 3)*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. **Hồ Mộ La (2005)**, *Lịch sử nghệ thuật thanh nhạc phương Tây*, Nxb Từ điển Bách khoa.
5. **Phạm Trọng Toàn (2021)**, *Vài nét về sự hình thành opera Ý cùng lối hát bel canto của Giulio Caccini*, Tạp chí Giáo dục âm nhạc số 5, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam.
6. **J. Peter Burkholder - Donald J. Grout - Claude V. Palisea (2005)**, *A history of western music*, W.W. Norton & Company New York, London.